

Số: /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng 4 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc điều chỉnh, bổ sung**  
**Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;*

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 (Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018);*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 của Quốc hội Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc; Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk;*

*Căn cứ Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 06/02/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.*

*Xét đề nghị của UBND huyện Krông Pắc tại Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 27/03/2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 97/TTr-STNMT ngày 03/4/2024.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc tại Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 06/02/2024. Cụ thể như sau:

1. Về Danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024:

Bổ sung mở vật liệu phục vụ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (giai đoạn 1) với diện tích 13,52ha tại xã Hòa Tiên, huyện Krông Pắc (*được UBND tỉnh chấp thuận mở vật liệu phục vụ cho dự án thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, giai đoạn 1 tại Công văn 9651/UBND-TNMT ngày 03/11/2023*). Vị trí, ranh giới dự án được xác định theo Bản vẽ số 01, kèm theo Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 27/03/2024 của UBND huyện Krông Pắc.

2. Về Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

- Đất nông nghiệp: Điều chỉnh từ 52.557,04ha thành 52.543,83ha, giảm 13,21ha.

- Đất phi nông nghiệp: Điều chỉnh từ 9.503,34ha thành 9.516,55ha, tăng 13,21ha.

*(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)*

3. Về Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: Điều chỉnh từ 366,39ha thành 379,60ha, tăng 13,21ha.

*(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)*

4. Các nội dung khác không thay đổi và thực hiện theo Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 06/02/2024 của UBND tỉnh.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Giao UBND huyện Krông Pắc:

- Cập nhật vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án nêu trên vào Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, Bản đồ chuyên đề khu vực chuyển mục đích sử dụng đất quy định khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai.

- Tổ chức Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc, danh mục công trình, dự án sử dụng đất phân bổ theo địa bàn hành chính cấp xã theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về vị trí, ranh giới, diện tích đề nghị điều chỉnh danh mục công trình đề nghị bổ sung vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất chỉ giải quyết đối với các trường hợp đã thống nhất, đồng bộ, phù hợp với các quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai, thực hiện nghiêm Chỉ thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15/10/2014 của UBND tỉnh, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) trước ngày 31/01/2025 để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về nội dung và kết quả thẩm định nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc tại Tờ trình số 97/TTr-STNMT ngày 03/4/2024.

3. Giao Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Công nghệ và Cổng Thông tin điện tử tỉnh) đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Krông Pắc; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Krông Pắc và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký ban hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Các Phòng: TH, KT, CN;
- Trung tâm CN&CTTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (đ\_8b).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thiên Văn**

Phụ lục I

**DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ NĂM 2024 HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK**

(Kèm Quyết định /QĐ-UBND ngày /4/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yiêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bồn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>62.575,96</b>	<b>1.025,00</b>	<b>4.911,16</b>	<b>2.446,04</b>	<b>4.593,97</b>	<b>5.741,46</b>	<b>2.733,82</b>	<b>2.366,64</b>	<b>4.476,18</b>	<b>5.541,00</b>	<b>2.801,62</b>	<b>5.221,57</b>	<b>3.283,94</b>	<b>2.119,11</b>	<b>1.188,09</b>	<b>3.213,37</b>	<b>10.913,00</b>
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>																		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>52.543,83</b>	<b>691,23</b>	<b>4.117,01</b>	<b>2.017,61</b>	<b>3.983,09</b>	<b>4.835,67</b>	<b>2.393,42</b>	<b>2.052,83</b>	<b>3.520,26</b>	<b>3.986,56</b>	<b>2.487,12</b>	<b>4.341,21</b>	<b>2.950,45</b>	<b>1.729,40</b>	<b>1.076,46</b>	<b>2.744,85</b>	<b>9.616,66</b>
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.765,50	60,56	119,33	504,33	320,96	487,46	260,41	459,77	938,71	649,42	867,11	1.740,19	582,28	176,90	337,74	982,86	2.277,49
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.740,09	60,56	70,92	362,16	314,45	286,93	257,27	353,14	714,72	99,66	859,00	1.735,57	524,54	174,09	64,12	831,87	2.031,11
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUC																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.365,16	0,28	2,60	522,82	67,57	88,35	21,54	52,11	286,77	1.224,99	215,92	228,46	156,92	147,96	20,05	357,01	1.971,81
-	<i>Đất bằng trồng cây hàng năm</i>	BHK																	
-	<i>Đất nương rẫy trồng cây hàng năm</i>	NHK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.274,93	624,80	3.986,38	969,26	3.567,62	3.895,04	2.104,28	1.518,80	2.273,98	2.052,73	1.385,81	2.338,27	1.992,95	1.081,02	669,54	1.305,10	3.509,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.748,52		11,28	20,98	338,59							179,88	319,22	23,94	74,02	1.780,63	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	321,26	5,03	4,74	9,92	3,03	24,48	3,51	21,74	19,77	45,07	18,29	27,82	36,16	4,30	24,30	21,57	51,52
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	68,46	0,56	3,97		2,93	1,75	3,68	0,41	1,04	14,35		6,46	2,26		0,90	4,28	25,87
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.516,55</b>	<b>323,23</b>	<b>786,96</b>	<b>297,11</b>	<b>543,54</b>	<b>828,61</b>	<b>333,33</b>	<b>313,80</b>	<b>949,42</b>	<b>1.554,40</b>	<b>310,07</b>	<b>875,10</b>	<b>333,49</b>	<b>278,68</b>	<b>111,63</b>	<b>430,78</b>	<b>1.246,39</b>
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	147,59	1,10	35,00		0,21		1,04		2,60	27,62			3,74	76,28			
2.2	Đất an ninh	CAN	5,89	1,62	0,20	0,20	0,20	1,96	0,20	0,13	0,19	0,10	0,15	0,22	0,20	0,11	0,10	0,11	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	46,68	7,55	7,05	0,30	0,53	4,24	1,84	1,54	1,99	2,51		17,79	0,12	0,07		0,09	1,07
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	117,86	6,02	24,42	0,02	0,31	5,76	12,05		0,61	28,26		7,68	0,67	1,93			30,15
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,14																5,14
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	180,66		25,01	10,87	14,09				15,98	6,44		2,06		21,54		72,49	12,20
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.351,33	132,70	554,04	169,79	388,95	577,42	169,02	158,70	701,54	1.344,78	165,31	634,74	199,13	103,85	69,20	214,83	767,32
	<i>Trong đó:</i>																		
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	2.821,82	103,01	434,63	72,61	186,06	248,17	119,47	105,05	175,59	164,57	102,65	317,77	124,22	79,44	45,67	134,77	408,14
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	3.113,74	0,66	75,09	90,31	182,53	289,09	28,31	29,48	485,98	1.164,87	45,55	285,87	39,29	12,35	14,11	66,82	303,44
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	7,73	5,93				0,43	0,07	0,10			0,71	0,41	0,03		0,05		
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	5,60	2,16	0,36	0,12	0,16	0,04	0,25	0,37	0,30	0,17	0,20	0,56	0,21	0,13	0,12	0,22	0,23
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	112,13	7,87	14,24	2,31	5,13	10,26	7,48	6,46	10,33	4,55	4,80	10,42	7,54	1,95	2,00	2,26	14,53
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	47,42	2,00	9,36	1,28	0,66	1,85	3,16	4,88	1,44	0,58	2,13	5,55	0,68	0,09	2,06	2,35	9,36
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	1,85	0,77	0,19		0,17	0,26	0,05	0,05	0,13	0,04		0,04	0,04	0,04	0,04		0,02
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,84	0,09	0,06	0,04	0,02			0,14	0,04	0,08	0,03	0,04	0,02	0,01	0,02	0,03	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yiêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuãng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiên	Xã Hòa Tiên	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bôn	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,11				0,04	5,03									0,04			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	23,45	1,05	2,15				0,32	0,34	0,67						1,73		1,82	15,36
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,83	3,07		0,39	0,05	9,82	0,75	1,62	0,66	0,16	0,09	0,91	5,60	2,07	0,74	0,64	0,26	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	169,48	6,09	17,87	2,62	13,57	11,63	8,66	9,92	25,49	9,72	8,91	12,17	11,79	5,72	4,38	5,62	15,32	
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH																		
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	9,07												9,07					
-	Đất chợ	DCH	6,25		0,09	0,11	0,56	0,83	0,38	0,40	0,87	0,09	0,23	1,02	0,65	0,27		0,31	0,44	
-	Đất công trình công cộng khác	DCK																		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,56	0,38	4,49	0,43	2,43	1,74	1,59	0,86	3,88	2,11	0,84	3,83	0,88	1,32	0,18	0,78	4,79	
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	22,87	6,03	3,58	0,30		0,89	0,99	2,07	1,77			1,53					5,69	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.749,51		148,77	51,02	121,47	183,67	116,55	123,07	183,52	107,89	101,52	183,78	88,36	59,77	41,06	62,21	176,85	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	125,73	125,73																
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,04	6,43	0,54	0,33	1,58	0,40	0,86	0,56	0,29	0,27	0,52	0,30	0,61	0,29	0,14	0,54	0,37	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,05	2,02																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																		
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	561,49		8,87	49,71	9,74	25,45	13,00	17,77	35,95	34,40	33,81	23,18	18,47	8,08	0,94	73,64	208,46	
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	154,36	32,84			7,25	12,98	16,20	9,10	1,10		7,92		21,30	0,30		6,08	39,29	
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,80	0,80																
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>515,58</b>	<b>10,54</b>	<b>7,19</b>	<b>131,32</b>	<b>67,34</b>	<b>77,18</b>	<b>7,07</b>		<b>6,50</b>	<b>0,04</b>	<b>4,42</b>	<b>5,25</b>		<b>111,03</b>		<b>37,74</b>	<b>49,95</b>	

Phụ lục II

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm Quyết định /QĐ-UBND ngày /4/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bản
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>379,60</b>	<b>43,23</b>	<b>17,51</b>	<b>35,70</b>	<b>16,93</b>	<b>18,65</b>	<b>17,59</b>	<b>15,63</b>	<b>5,02</b>	<b>5,86</b>	<b>1,00</b>	<b>28,90</b>	<b>5,10</b>	<b>36,48</b>	<b>0,44</b>	<b>14,26</b>	<b>117,30</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	32,81	3,48		0,39		0,26		9,57	0,27	0,02		0,81	0,36			0,02	17,63
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>31,78</i>	<i>3,48</i>		<i>0,39</i>				<i>9,57</i>	<i>0,27</i>	<i>0,02</i>		<i>0,81</i>	<i>0,36</i>			<i>0,02</i>	<i>16,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	73,53	3,01	3,15	6,67	2,26	2,00	3,37	3,74	2,61	0,77	0,30	14,65	1,50	0,97	0,10	1,66	26,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	251,88	36,74	14,06	28,52	14,67	16,39	12,77	2,32	2,13	5,06	0,70	13,44	3,02	35,51	0,34	12,58	53,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	17,57																17,57
	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>																	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,81		0,30	0,12			1,45		0,01	0,01			0,22				1,70
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>23,39</b>																<b>23,39</b>
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,93																2,93
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	20,46																20,46
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>4,75</b>			<b>0,28</b>	<b>3,20</b>												<b>1,27</b>

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác  
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở